TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U M T** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số**: 43**/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 15/9/2017
V/v: "Ly hôn giữa bà T và ông H"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U M T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hoàng Dân.

2. Ông Võ Minh Sơn.

Thư ký phiên toà: Ông Phan Văn Tịnh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện U M T.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T tham gia phiên tòa*:** thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện U M T xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 103/2017/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 7 năm 2017, về việc: "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2017/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977.

Địa chỉ cư trú: Ấp V T, xã V H, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1978.

Địa chỉ cư trú: Ấp V T, xã V H, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 28/6/2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà T và ông H được người thân mai mối, đi đến tổ chức cưới vào năm 1996, có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã V H, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/7/2001.

Lý do bà T yêu cầu xin ly hôn: Bà T cho rằng do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hợp nhau, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến trong cuộc sống, trong cách cư xử hàng ngày. Nguyên nhân là do ông ông H không lo làm ăn, ham mê cờ bạc, tiêu sài phung phí, sống thiếu trách nhiệm với vợ, con, mọi việc trong gia đình đều do bà T tự lo liệu, từ đó vợ chồng thường xuyên cự cải, xúc phạm nhau. Thấy chung sống không hạnh phúc nên đôi bên đã ly thân với nhau từ tháng 05/2017 cho đến nay.

Về con chung: Bà T xác nhận có 02 người con tên Trần Diễm M, sinh ngày 05/6/1996 và Trần Diễm X, sinh ngày 07/8/1998. Các con đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà T, ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà T yêu cầu:

Về hôn nhân: Bà T xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 02 người con tên Trần Diễm M, sinh năm 1996 và Trần Diễm X, sinh năm 1998. Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án có triệu tập ông H để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng ông H vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên tòa hợp lệ nhưng ông H vắng mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Trần Thanh H.

Xét thấy, ông H chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện ly hôn của bà T tại Toà án. Tuy nhiên, Toà án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên toà hợp lệ, nhưng ông H cố tình lánh mặt không đến toà án.

[2] Nhận định về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa bà T xác nhận: Bà T và ông H được người thân mai mối, đi đến tổ chức cưới vào năm 1996, có đăng ký kết hôn trể hạn và được UBND xã Vĩnh Hòa, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/7/2001, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà T, ông H không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc: Xuất phát từ việc tính tình đôi bên không hoà hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến trong cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày, do ông H sống thiếu trách nhiệm với vợ, con; tiêu sài phung phí, ham mê cờ bạc, mọi việc trong gia đình đều do bà T tự lo liệu, từ đó đôi bên thường xuyên xảy ra cự cãi, xúc phạm nhau; vợ chồng không còn tin tưởng, thông cảm và quan tâm, chia sẽ với nhau trong cuộc sống. Tại phiên tòa, bà T thể hiện rõ quan điểm muốn ly hôn, không muốn đoàn tụ. Mặt khác, bà T và ông H đã ly thân với nhau từ tháng 05/2017 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông H đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T được ly hôn với ông H.

[4] Về con chung: Có 02 người con tên Trần Diễm M, sinh ngày 05/6/1996 và Trần Diễm X, sinh ngày 07/8/1998. Các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà T, ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tòa án có triệu tập ông Trần Thanh H để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng ông H cố tình lánh mặt không đến Tòa án, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T. Trường hợp ông H có tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Thanh H.

2. Về con chung: Có 02 người con tên Trần Diễm M, sinh ngày 05/6/1996 và Trần Diễm X, sinh ngày 07/8/1998. Các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà T, ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn**:** Bà T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Bà T đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006580, ngày 29/6/2017 tại chi cục Thi hành án Dân sự huyện U M T, nên bà T được khấu trừ.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện U M T;
- THA DS huyện U M T;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tấn Nghĩa